

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Cao Minh Chuyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên	
Bà Cao Mai Thanh Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Lê Văn Danh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Chuyên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tăng Trần Tấn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
Bà Huỳnh Nguyễn Như Yến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên	
Ông Trần Nghĩa Sĩ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

110
CÔNG
NHIỆM
KIỂM
AA
KIỂM

12
TỶ
Ả
NH
HƯC
JN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Cao Minh Chuyên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Số: 240221-003 /BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 24 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế hợp nhất là 126.235.631.020 VND, trong đó lỗ lũy kế tại Công ty mẹ là 135.276.899.659 VND, tài sản ngắn hạn tại Công ty mẹ nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 24.094.317.789 VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Đỗ Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Lê Trường Long
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5480-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		101.679.298.644	93.473.752.783
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.377.380.670	2.245.913.441
111	1. Tiền		5.377.380.670	2.245.913.441
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.769.289.887	29.601.916.878
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.492.979.563	25.655.458.263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	2.376.645.000	4.142.468.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.188.796.117	1.093.121.098
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.289.130.793)	(1.289.130.793)
140	IV. Hàng tồn kho	9	58.224.278.803	54.433.385.462
141	1. Hàng tồn kho		59.414.020.963	70.411.117.020
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.189.742.160)	(15.977.731.558)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.308.349.284	7.192.537.002
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	37.239.751	564.183.444
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.270.800.407	5.628.044.432
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112.591.751.647	120.532.844.424
220	II. Tài sản cố định		47.783.636.522	55.530.412.133
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	47.632.455.984	55.515.898.258
222	- Nguyên giá		212.556.507.281	211.862.101.022
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164.924.051.297)	(156.346.202.764)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	151.180.538	14.513.875
228	- Nguyên giá		375.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(223.819.462)	(20.486.125)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		285.454.545	285.454.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		285.454.545	285.454.545
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.413.465.497	64.424.991.687
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.886.769.694	2.898.295.884
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		109.195.083	291.986.059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	109.195.083	291.986.059
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>214.271.050.291</u>	<u>214.006.597.207</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		95.937.971.192	108.294.776.138
310	I. Nợ ngắn hạn		95.701.471.192	108.176.526.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	38.465.438.206	28.135.629.374
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.819.345.531	4.617.433.622
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.496.524.658	615.920.565
314	4. Phải trả người lao động		5.602.916.071	3.829.142.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	454.679.700	417.562.609
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		37.181.818	11.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.421.950.152	9.089.157.705
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	41.914.787.457	61.064.838.453
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		488.647.599	395.841.575
330	II. Nợ dài hạn		236.500.000	118.250.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	236.500.000	118.250.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.333.079.099	105.711.821.069
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	118.253.769.962	105.632.511.932
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.319.985.213	650.047.463
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.035.015.151	4.067.054.502
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(126.235.631.020)	(138.019.076.213)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(138.972.725.401)	(103.352.596.221)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.737.094.381	(34.666.479.992)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.791.101.087	18.591.186.649
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	20	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		214.271.050.291	214.006.597.207

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	897.387.277.436	829.486.300.610
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.928.647.277	1.138.735.965
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		894.458.630.159	828.347.564.645
11	4. Giá vốn hàng bán	25	859.658.041.918	834.546.486.474
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.800.588.241	(6.198.921.829)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	20.971.273.344	17.133.164.590
22	7. Chi phí tài chính	27	3.930.043.249	10.419.027.135
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.822.583.510	8.039.238.327
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(11.526.190)	66.527.089
25	9. Chi phí bán hàng	28	7.929.852.637	9.217.538.996
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25.291.670.253	19.870.342.305
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.608.769.256	(28.506.138.586)
31	12. Thu nhập khác	30	2.463.080.419	2.004.924.571
32	13. Chi phí khác	31	3.318.138.857	3.415.388.683
40	14. Lợi nhuận khác		(855.058.438)	(1.410.464.112)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.753.710.818	(29.916.602.698)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.736.072.189	1.656.070.058
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.017.638.629</u>	<u>(31.572.672.756)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.737.094.381	(34.666.479.992)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		3.280.544.248	3.093.807.236
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	566	(1.541)

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.753.710.818	(29.916.602.698)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.243.902.274	9.696.887.074
03	- Các khoản dự phòng		(14.787.989.398)	11.020.848.736
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.641.733)	41.542.361
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.600.762.560)	(13.672.326.223)
06	- Chi phí lãi vay		3.822.583.510	8.039.238.327
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.574.197.089)	(14.790.412.423)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.864.456.074)	35.520.354.271
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.997.096.057	70.107.011.409
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.794.609.481	(26.661.045.006)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		709.734.669	479.614.142
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.131.951.031)	(7.259.609.631)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.539.255.703)	(1.299.202.401)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.121.041.575)	(809.333.040)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.270.538.735	55.287.377.321
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.509.300.000)	(783.859.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.139.419.091
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11.400.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.675.655.722	13.581.191.563
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.166.355.722	13.948.151.109
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		550.417.690.617	358.845.434.477
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(569.560.571.048)	(462.343.039.437)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.164.151.420)	(1.874.620.870)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.307.031.851)	(105.372.225.830)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.129.862.606	(36.136.697.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.245.913.441	38.381.502.732
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.604.623	1.108.109
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.377.380.670</u>	<u>2.245.913.441</u>

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty mẹ đang có khoản lỗ lũy kế 135.276.899.659 VND, lỗ lũy kế hợp nhất là 126.235.631.020 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 24.094.317.789 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

5 - C
Y
UU HAI
TOA
C
- TP. H

5 - C
AU
M
NG N

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	101.967.076	45.879.521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.275.413.594	2.200.033.920
	<u>5.377.380.670</u>	<u>2.245.913.441</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	4.064.847.800	-	4.016.190.337	-
Công ty Cổ phần Dược Minh Hải	3.351.074.225	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	3.088.893.283	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	2.836.990.122	-	3.349.983.631	-
Michael Waring Trading Pty Ltd	2.818.554.126	-	2.816.339.543	-
Phải thu khách hàng khác	12.332.620.007	(242.758.671)	15.472.944.752	(242.758.671)
	<u>28.492.979.563</u>	<u>(242.758.671)</u>	<u>25.655.458.263</u>	<u>(242.758.671)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	4.290.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Huazhong Pharmaceutical Co.,Ltd	1.070.402.000	-	972.216.000	-
Symed Labs Limited	678.205.000	-	-	-
Covalent Laboratories Private Limited	423.522.000	-	2.498.904.000	-
Các đối tượng khác	204.516.000	(172.616.000)	671.348.310	(172.616.000)
	<u>2.376.645.000</u>	<u>(172.616.000)</u>	<u>4.142.468.310</u>	<u>(172.616.000)</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	162.065.600	-	168.350.522	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	147.974.395	-	45.095.179	-
Phải thu khác	-	-	919.275	-
	1.188.796.117	(873.756.122)	1.093.121.098	(873.756.122)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	126.237.171	-
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	-
	1.289.130.793	-	1.289.130.793	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.987.234.337	-	22.391.681.374	-
Công cụ, dụng cụ	793.394.184	-	752.315.109	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở Thành phẩm	9.433.641.895	-	7.975.183.100	(2.463.597.355)
Hàng hoá	12.595.952.753	(1.189.742.160)	28.664.960.185	(13.473.442.760)
Hàng gửi đi bán	14.680.491.048	-	8.653.007.970	(40.691.443)
	2.923.306.746	-	1.973.969.282	-
	59.414.020.963	(1.189.742.160)	70.411.117.020	(15.977.731.558)

- Hàng tồn kho tại Công ty mẹ đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 18).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	119.335.230.343	84.608.135.334	6.595.750.291	1.322.985.054	211.862.101.022					
- Mua trong năm	-	1.509.300.000	-	-	1.509.300.000					
- Thanh lý, nhượng bán	(167.812.990)	(383.871.205)	-	-	(551.684.195)					
- Phân loại lại	-	-	-	(263.209.546)	(263.209.546)					
Số dư cuối năm	119.167.417.353	85.733.564.129	6.595.750.291	1.059.775.508	212.556.507.281					

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	92.087.385.065	57.864.689.986	5.331.607.245	1.062.520.468	156.346.202.764					
- Khấu hao trong năm	4.398.814.841	4.279.009.170	473.411.935	45.166.324	9.196.402.270					
- Thanh lý, nhượng bán	(111.668.235)	(376.648.988)	-	-	(488.317.223)					
- Phân loại lại	-	-	-	(130.236.514)	(130.236.514)					
Số dư cuối năm	96.374.531.671	61.767.050.168	5.805.019.180	977.450.278	164.924.051.297					

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	27.247.845.278	26.743.445.348	1.264.143.046	260.464.586	55.515.898.258					
Tại ngày cuối năm	22.792.885.682	23.966.513.961	790.731.111	82.325.230	47.632.455.984					

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.278.643.161 VND..
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.370.635.417 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 9.106.809.284 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 lần lượt là 375.000.000 VND và 223.819.462 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong năm là 47.500.004 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.522.727	5.687.499
Chi phí sửa chữa	-	314.885.381
Chi phí bảo hiểm	19.023.924	103.632.448
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.693.100	139.978.116
	<u>37.239.751</u>	<u>564.183.444</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	109.195.083	237.004.807
Chi phí sửa chữa tài sản	-	38.480.052
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	16.501.200
	<u>109.195.083</u>	<u>291.986.059</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	7.563.600.000	-	-	-
Khs Synchemica Corp.	4.667.337.120	-	-	-
Setodont Pharmaceutical Ltd	754.024.694	-	5.408.988.717	-
Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Ltd	-	-	3.226.885.000	-
Phải trả các đối tượng khác	25.480.476.392	-	19.499.755.657	-
	<u>38.465.438.206</u>	<u>-</u>	<u>28.135.629.374</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải	<u>128.279.360</u>	<u>128.279.360</u>	<u>205.774.600</u>	<u>205.774.600</u>
trả người bán là các bên liên quan				
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	725.224.500	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	-	2.646.245.973
Công ty TNHH IMSC	1.152.060.764	1.029.456.918
Các đối tượng khác	942.060.267	941.730.731
	<u>2.819.345.531</u>	<u>4.617.433.622</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		11.944.125.512		11.944.125.512		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		38.875.525		38.875.525		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126		600.732.567		1.736.072.189		1.539.255.703		1.000.309.126		797.549.053	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		15.187.998		357.869.555		366.185.022		-		6.872.531	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		6.671.327.310		4.979.224.236		-		1.692.103.074	
Các loại thuế khác	-		-		12.000.000		12.000.000		-		-	
	1.000.309.126		615.920.565		20.760.270.091		18.879.665.998		1.000.309.126		2.496.524.658	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay	-		41.127.609	
Chi phí chương trình khuyến mãi	84.673.637		-	
Chi phí điện nước	96.917.396		74.500.000	
Chi phí phải trả khác	273.088.667		301.935.000	
	454.679.700		417.562.609	



17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	13.961.580	14.051.660
Phải trả về cổ phần hoá	2.081.525.643	2.081.525.643
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	367.000.000	100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	309.581.610	291.200.030
Phải trả lãi vay	5.715.893	5.273.955.805
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	400.425.567	1.328.025.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	243.739.859	399.000
	<u>3.421.950.152</u>	<u>9.089.157.705</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	236.500.000	118.250.000
	<u>236.500.000</u>	<u>118.250.000</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>	<u>2.081.525.643</u>	<u>7.355.481.448</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	50.525.124.235	50.525.124.235	550.417.690.617	559.028.027.395	41.914.787.457	41.914.787.457
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	27.501.070.850	27.501.070.850	198.463.564.806	220.116.438.899	5.848.196.757	5.848.196.757
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	18.330.956.474	18.330.956.474	336.348.014.732	320.125.880.506	34.553.090.700	34.553.090.700
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	4.693.096.911	4.693.096.911	15.606.111.079	18.785.707.990	1.513.500.000	1.513.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.539.714.218	10.539.714.218	-	10.539.714.218	-	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	10.539.714.218	10.539.714.218	-	10.539.714.218	-	-
	61.064.838.453	61.064.838.453	550.417.690.617	569.567.741.613	41.914.787.457	41.914.787.457
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	10.539.714.218	10.539.714.218	-	10.539.714.218	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.539.714.218)	(10.539.714.218)	-	(10.539.714.218)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/21025 ngày 08/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - + Thẻ chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - + Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ngày 15/01/2018;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.848.196.757 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202100494 ngày 05/04/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/04/2022;
 - Lãi suất cho vay: 7.5%/năm đối với VND hoặc 3.6%/năm đối với USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.016.816.600 VND và 155.783 USD, tương đương 3.536.274.100 VND.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 2021069/HĐTD/QLN ngày 12/07/2021 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2021069/HĐHM/QLN ngày 12/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Giới hạn cấp tín dụng: 18.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 14.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ngày 29/06/2016;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ngày 13/06/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.513.500.000 VND.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (*)	-	-	10.539.714.218	5.273.955.805
	-	-	10.539.714.218	5.273.955.805

Ghi chú:

(*) Công ty mẹ

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	432.434.213	(4.656.700.469)	3.705.170.178	(102.583.841.492)	18.258.383.113	140.155.445.543		
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(34.666.479.992)	3.093.807.236	(31.572.672.756)		
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	-	217.613.250	-	(217.613.250)	-	-	-		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	579.497.574	(298.441.251)	(281.056.323)	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(447.661.876)	(421.584.485)	(869.246.361)		
Chia cổ tức 2019	-	-	-	-	-	(2.037.030.800)	(2.037.030.800)		
Giảm khác	-	-	-	-	(22.651.602)	(21.332.092)	(43.983.694)		
Số dư cuối năm trước	225.000.000.000	650.047.463	(4.656.700.469)	4.067.054.502	(138.019.076.213)	18.591.186.649	105.632.511.932		
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	650.047.463	(4.656.700.469)	4.067.054.502	(138.019.076.213)	18.591.186.649	105.632.511.932		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.737.094.381	3.280.544.248	16.017.638.629		
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	-	669.937.750	-	(669.937.750)	-	-	-		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	637.898.399	(328.517.675)	(309.380.724)	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(492.776.513)	(464.071.086)	(956.847.599)		
Chia cổ tức 2020	-	-	-	-	-	(2.182.533.000)	(2.182.533.000)		
Trích thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành, Cán bộ Quản lý Công ty nhiệm kỳ III (2016-2021)	-	-	-	-	(132.355.000)	(124.645.000)	(257.000.000)		
Số dư cuối năm nay	225.000.000.000	1.319.985.213	(4.656.700.469)	4.035.015.151	(126.235.631.020)	18.791.101.087	118.253.769.962		

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 ngày 20/04/2021, Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020	100,00	6.378.983.991
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00	637.898.399
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	956.847.599
Chi trả cổ tức	70,54	4.500.015.000
Trích thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành, Cán bộ Quản lý	4,03	257.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,43	27.222.993

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4,44	10.000.000.000	4,44	10.000.000.000
Các cổ đông khác	1,72	3.857.000.000	1,72	3.857.000.000
	<u>100</u>	<u>225.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>225.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	Quỹ đầu tư phát triển	4.035.015.151
	<u>4.035.015.151</u>	<u>4.067.054.502</u>

20 . CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
Số dư cuối năm	<u>(4.656.700.469)</u>	<u>(4.656.700.469)</u>

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>79.309.137</u>	<u>79.309.137</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 126.010,60 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	991,70	1.671,09

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.233.552.299	2.233.552.299
	<u>2.233.552.299</u>	<u>2.233.552.299</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	124.957.076.680	174.790.867.562
Doanh thu bán hàng hóa	756.491.009.506	640.034.897.033
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.939.191.250	14.660.536.015
	<u>897.387.277.436</u>	<u>829.486.300.610</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<u>141.561.742.880</u>	<u>228.184.917.033</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	39.390.418	40.147.208
Hàng bán bị trả lại	2.509.737.331	1.048.512.041
Giảm giá hàng bán	379.519.528	50.076.716
	<u>2.928.647.277</u>	<u>1.138.735.965</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	118.109.100.882	171.702.672.485
Giá vốn của hàng hóa đã bán	745.515.955.564	641.948.706.698
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.820.974.870	9.874.258.555
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(14.787.989.398)	11.020.848.736
	859.658.041.918	834.546.486.474
Trong đó: Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	1.634.940.748	1.863.855.150

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.755.722	31.125.973
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	313.546.795	1.529.022.757
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.667.900.000	13.550.065.590
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	976.429.094	1.950.196.305
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.641.733	72.753.965
	20.971.273.344	17.133.164.590

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.822.583.510	8.039.238.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	107.459.739	1.505.441.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	114.296.326
Chi phí tài chính khác	-	760.050.841
	3.930.043.249	10.419.027.135
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	757.945.474	951.173.112

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.005.399	203.143.831
Chi phí nhân công	4.115.315.175	3.856.157.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.440.324	306.616.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.267.742.717	4.507.363.101
Chi phí khác bằng tiền	106.349.022	344.258.546
	7.929.852.637	9.217.538.996

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	416.071.936	376.425.926
Chi phí nhân công	11.058.474.973	10.401.684.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.555.949.009	1.606.306.972
Thuế, phí, lệ phí	6.689.096.199	1.529.643.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.484.063.303	2.396.623.276
Chi phí khác bằng tiền	3.088.014.833	3.559.658.864
	25.291.670.253	19.870.342.305

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	29.040.301
Thu nhập từ tiền mua hàng ứng trước khách hàng không lấy	-	302.411.864
Thu nhập từ chiết khấu mua hàng	-	308.779.086
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	2.446.200.509	695.009.817
Thu nhập từ bán phế liệu	4.552.727	559.557.455
Thu nhập khác	12.327.183	110.126.048
	2.463.080.419	2.004.924.571

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	63.366.972	4.432.730
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	2.960.620.411	3.058.396.897
Chi phí thuê mặt bằng	262.417.951	130.000.000
Các khoản bị phạt	280.000	211.434.280
Chi phí khác	31.453.523	11.124.776
	3.318.138.857	3.415.388.683

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.736.072.189	1.656.070.058
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.736.072.189	1.656.070.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(399.576.559)	(756.444.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.539.255.703)	(1.299.202.401)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(202.760.073)	(399.576.559)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.737.094.381	(34.666.479.992)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.737.094.381	(34.666.479.992)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	566	(1.541)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.962.653.100	122.204.808.284
Chi phí nhân công	30.414.055.109	33.308.260.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.273.948.527	6.638.490.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.668.972.532	12.389.449.250
Chi phí khác bằng tiền	9.221.398.479	5.618.630.777
	147.541.027.747	180.159.639.226

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.377.380.670	-	2.245.913.441	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.681.775.680	(1.116.514.793)	26.748.579.361	(1.116.514.793)
	35.059.156.350	(1.116.514.793)	28.994.492.802	(1.116.514.793)
	Giá trị số kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	41.914.787.457		61.064.838.453	
Phải trả người bán, phải trả khác	42.123.888.358		37.343.037.079	
Chi phí phải trả	454.679.700		417.562.609	
	84.493.355.515		98.825.438.141	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.377.380.670	-	-	5.377.380.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.565.260.887	-	-	28.565.260.887
	<u>33.942.641.557</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.942.641.557</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.245.913.441	-	-	2.245.913.441
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.632.064.568	-	-	25.632.064.568
	<u>27.877.978.009</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.877.978.009</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	41.914.787.457	-	-	41.914.787.457
Phải trả người bán, phải trả khác	41.887.388.358	236.500.000	-	42.123.888.358
Chi phí phải trả	454.679.700	-	-	454.679.700
	84.256.855.515	236.500.000	-	84.493.355.515
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	61.064.838.453	-	-	61.064.838.453
Phải trả người bán, phải trả khác	37.224.787.079	118.250.000	-	37.343.037.079
Chi phí phải trả	417.562.609	-	-	417.562.609
	98.707.188.141	118.250.000	-	98.825.438.141

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	550.417.690.617	358.845.434.477
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	569.560.571.048	462.343.039.437

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh nông sản VND	Kinh doanh dược phẩm VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	564.610.600.607	329.848.029.552	894.458.630.159
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.574.078.384	22.226.509.857	34.800.588.241
Tổng chi phí mua TSCĐ	208.450.000	1.300.850.000	1.509.300.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	56.547.533.684	93.310.051.110	149.857.584.794
Tài sản không phân bổ			64.413.465.497
Tổng tài sản	56.547.533.684	93.310.051.110	214.271.050.291
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	48.854.463.851	47.083.507.341	95.937.971.192
Tổng nợ phải trả	48.854.463.851	47.083.507.341	95.937.971.192

b) Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn

1105
NG T
HIỆM H
KIỂM
IAS
Y KIỂM

C.P
1
M.S.D.N: 360026
CÔNG
CỔ P
CHẾ BIẾN XU
NÔNG SẢN
ĐỒNG
T.P. BIÊN HÒA

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong năm:


	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.561.742.880	228.184.917.033
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	141.470.500.155	228.056.891.252
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	22.254.545	19.854.545
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	19.636.363	35.209.090
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	-	28.857.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	5.773.636	5.820.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	1.658.182	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	28.381.817	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	4.254.545	-
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	3.120.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	6.959.091
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	-	6.836.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	21.279.091
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	-	2.181.818
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	6.163.637	1.028.182
Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	1.634.940.748	1.863.855.150
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	86.733.912
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	142.982.066	105.976.965
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	1.011.958.682	919.137.605
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	480.000.000	752.006.668
Chi phí tài chính	757.945.474	951.173.112
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	757.945.474	951.173.112
Số dư tại ngày kết thúc năm:		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	4.290.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	4.290.000
Phải trả người bán ngắn hạn	128.279.360	205.774.600
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	4.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	18.326.460	14.803.500
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	65.952.900	142.471.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	44.000.000	44.000.000
Phải trả khác	2.081.525.643	7.355.481.448
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	5.273.955.805
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	2.081.525.643	2.081.525.643


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.062.967.000	644.700.455
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.118.525.000	1.618.805.655

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Ngọc Thắng Lê Kim Thảo Cao Minh Chuyên
Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 02 năm 2022